

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **69** /NQ-CP

*Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2013*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Đắk Lắk**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 25/TTr-BTNMT ngày 02 tháng 4 năm 2013),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>1.312.537</b>	<b>100,00</b>			<b>1.312.537</b>	<b>100,00</b>
1	Đất nông nghiệp	1.133.311	86,35	1.167.004	27	1.167.031	88,91
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	58.650	5,18	60.000	162	60.162	5,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trù lên)</i>	28.733		40.000	5	40.005	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	314.884	27,78		318.370	318.370	27,28
1.3	Đất rừng phòng hộ	68.067	6,01	69.350	77	69.427	5,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	219.314	19,35	219.000	132	219.132	18,78

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	312.527	27,58	345.095	8.463	353.558	30,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.283	0,20	3.082	522	3.604	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	101.831	7,76	122.369		122.342	9,32
	<i>Trong đó:</i>				0		
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	439	0,43		734	734	0,60
2.2	Đất quốc phòng	5.738	5,63	30.489		30.489	24,92
2.3	Đất an ninh	2.286	2,24	2.382		2.382	1,95
2.4	Đất khu công nghiệp	492	0,48	382	1.002	1.384	1,13
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	182		382		382	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	310			1.002	1.002	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	18	0,02		721	721	0,59
2.6	Đất di tích danh thắng	186	0,18	270		270	0,22
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	148	0,15	430		430	0,35
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	131	0,13		141	141	0,12
2.9	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	1.771	1,74		2.125	2.125	1,74
2.10	Đất phát triển hạ tầng	51.860	50,93	60.938	33	60.971	49,84
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	220		332	2	334	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	129		251	2	253	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	1.021		1.780		1.780	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	409		918	2	920	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.777	2,73	3.637		3.637	2,97
3	Đất chưa sử dụng	77.395	5,90			23.164	1,76
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			23.164		23.164	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			54.231		54.231	
4	Đất đô thị	40.399	3,08		47.968	47.968	3,65
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	211.305	16,10		219.132	219.132	16,70
6	Đất khu du lịch	30.138	2,30		33.626	33.626	2,56

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	17.279	11.270	6.009
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	262	225	37
1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.694	5.578	3.116
1.3	Đất rừng phòng hộ	248	168	80
1.4	Đất rừng đặc dụng	182	93	89
1.5	Đất rừng sản xuất	3.007	2.244	763
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6		6
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	18.767	2.567	16.200

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	50.999	32.845	18.154
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	691	651	40
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.170	682	488
1.3	Đất rừng sản xuất	47.092	29.528	17.564
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	121	60	61
2	Đất phi nông nghiệp	3.232	1.715	1.517
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	1.012	549	463
2.2	Đất khu công nghiệp	25	4	21
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	692	150	542
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24	21	3
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	34	5	29
2.6	Đất phát triển hạ tầng	461	400	61

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác lập ngày 29 tháng 8 năm 2012).

**Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu sau:**

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>	<b>1.312.537</b>
1	Đất nông nghiệp	1.133.311	1.132.122	1.136.660	1.141.530	1.147.201	1.154.886
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	58.650	58.612	58.612	58.927	59.109	59.406
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	28.733	28.727	30.146	31.708	33.413	35.836
1.2	Đất trồng cây lâu năm	314.884	315.496	314.404	313.530	312.467	311.342
1.3	Đất rừng phòng hộ	68.067	67.919	68.137	68.377	68.638	68.994
1.4	Đất rừng đặc dụng	219.314	219.246	219.241	219.235	219.229	219.221
1.5	Đất rừng sản xuất	312.527	311.037	316.712	322.459	328.923	337.278
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.283	2.357	2.524	2.707	2.907	3.135
2	Đất phi nông nghiệp	101.831	103.104	105.427	108.391	110.973	114.816
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	439	439	454	470	487	522
2.2	Đất quốc phòng	5.738	24.835	24.981	25.688	25.858	26.568
2.3	Đất an ninh	2.286	2.286	2.294	2.306	2.312	2.378
2.4	Đất khu công nghiệp	492	492	677	712	712	908
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	182	182	282	282	282	282
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	310	310	395	430	430	626
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	18	18	48	81	128	179
2.6	Đất di tích danh thắng	186	186	186	190	190	244
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	148	148	183	222	265	325
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	131	132	132	132	132	132
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.771	1.775	1.804	1.835	1.870	1.920
2.10	Đất phát triển hạ tầng	51.860	52.519	53.618	54.846	56.174	57.728
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	220	220	229	238	248	265

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở y tế	129	131	141	153	165	182
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.021	1.037	1.126	1.225	1.331	1.470
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	409	409	450	495	544	613
2.11	Đất ở tại đô thị	2.777	2.815	2.890	2.972	3.063	3.350
3	Đất chưa sử dụng	77.395	77.311	70.450	62.616	54.363	42.835
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		77.311	70.450	62.616	54.363	42.835
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng		84	6.861	7.834	8.253	11.528
4	Đất đô thị	40.399	40.399	40.649	40.949	41.299	41.719
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	211.305	211.305	211.305	211.305	211.305	211.305
6	Đất khu du lịch	30.138	30.138	30.312	30.663	30.808	31.820

Ghi chú: \*Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11.270	1.189	2.031	2.355	2.212	3.483
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	225	16	45	49	53	62
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.578	386	1.069	1.231	1.262	1.630
1.3	Đất rừng phòng hộ	168	148	1	1	1	17
1.4	Đất rừng đặc dụng	93	68	5	6	6	8
1.5	Đất rừng sản xuất	2.244	492	183	387	265	917
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	2.567	998	55	370	366	778

Ghi chú: \* Năm 2011, tỉnh Đắk Lắk không được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo Công văn số 979/TTg-KTN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình cấp bách.

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	32.845		6.569	7.225	7.883	11.168
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	651		130	143	156	222
1.2	Đất rừng phòng hộ	682		136	150	164	232
1.3	Đất rừng sản xuất	29.528		5.906	6.496	7.087	10.039
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	60		12	13	14	21
2	Đất phi nông nghiệp	1.715	84	292	609	370	360
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	549		60	353	101	35
2.2	Đất khu công nghiệp	4					4
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	150		30	33	36	51
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21		4	5	5	7
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5		1	1	1	2
2.6	Đất phát triển hạ tầng	400	84	80	88	86	62

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù lại phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản bị giảm do chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất

hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng